

Phụ lục 3

TẠM GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP XÃ CỦA TỈNH CÀ MAU NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Thực trạng tạm thời bố trí biên chế theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05/8/2025			Tạm giao biên chế năm 2026						
		Tổng số	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	Tổng số	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác (Trung tâm Công ích)	Số tạm bố trí và bổ sung		
									Tạm bố trí 2025	Số Sự nghiệp chuyển qua (khuyến nông)	Bổ sung từ biên chế cấp tỉnh và dự phòng
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>4=5+6</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>8=9+10+11</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11=12+13+14</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>
	Tổng chung	22.023	21.599	424	23.751	1.427	21.599	725	424	152	149
1	Phường An Xuyên	705	695	10	744	37	695	12	10	2	0
2	Phường Lý Văn Lâm	313	304	9	331	15	304	12	9	2	1
3	Phường Tân Thành	821	827	9	893	46	827	20	9	2	9
4	Phường Hòa Thành	347	325	7	358	21	325	12	7	3	2
5	Xã Tân Thuận	198	195	3	220	16	195	9	3	2	4
6	Xã Tân Tiến	259	255	4	284	20	255	9	4	2	3
7	Xã Tạ An Khuong	265	262	3	293	22	262	9	3	2	4
8	Xã Trần Phán	242	239	3	264	16	239	9	3	3	3
9	Xã Thanh Tùng	243	240	3	264	15	240	9	3	2	4
10	Xã Đầm Dơi	426	423	3	458	19	423	16	3	2	11
11	Xã Quách Phẩm	255	251	4	276	16	251	9	4	2	3
12	Xã U Minh	323	317	6	341	15	317	9	6	3	0
13	Xã Nguyễn Phích	357	350	7	374	14	350	10	7	3	0
14	Xã Khánh Lâm	255	249	6	276	18	249	9	6	3	0
15	Xã Khánh An	193	188	5	221	24	188	9	5	2	2
16	Xã Phan Ngọc Hiển	320	313	7	347	18	313	16	7	2	7
17	Xã Đất Mũi	220	214	6	243	20	214	9	6	2	1
18	Xã Tân Ân	202	195	7	218	14	195	9	7	2	0
19	Xã Khánh Bình	341	340	1	371	22	340	9	1	3	5

STT	Tên đơn vị hành chính	Thực trạng tạm thời bố trí biên chế theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05/8/2025			Tạm giao biên chế năm 2026						
		Tổng số	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	Tổng số	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác (Trung tâm Công ích)	Số tạm bố trí và bổ sung		
									Tạm bố trí 2025	Số Sỡ Nông nghiệp chuyển qua (khuyến nông)	Bổ sung từ biên chế cấp tỉnh và dự phòng
20	Xã Đá Bạc	476	470	6	507	28	470	9	6	3	0
21	Xã Khánh Hưng	278	277	1	309	23	277	9	1	3	5
22	Xã Sông Đốc	442	440	2	489	40	440	9	2	3	4
23	Xã Trần Văn Thời	517	501	16	553	33	501	19	16	3	0
24	Xã Thới Bình	405	399	6	429	14	399	16	6	3	7
25	Xã Trí Phải	389	385	4	416	22	385	9	4	3	2
26	Xã Tân Lộc	272	268	4	298	21	268	9	4	3	2
27	Xã Hồ Thị Kỷ	277	274	3	292	9	274	9	3	2	4
28	Xã Biển Bạch	289	285	4	314	20	285	9	4	2	3
29	Xã Đất Mới	227	223	4	246	14	223	9	4	2	3
30	Xã Năm Căn	363	350	13	384	18	350	16	13	2	1
31	Xã Tam Giang	193	191	2	219	19	191	9	2	2	5
32	Xã Cái Đôi Vàm	328	323	5	352	13	323	16	5	2	9
33	Xã Nguyễn Việt Khái	319	315	4	346	22	315	9	4	3	2
34	Xã Phú Tân	284	279	5	307	19	279	9	5	3	1
35	Xã Phú Mỹ	187	183	4	206	14	183	9	4	2	3
36	Xã Lương Thế Trân	614	609	5	646	24	609	13	5	3	5
37	Xã Tân Hưng	344	340	4	392	17	366	9	4	3	2
38	Xã Hưng Mỹ	311	305	6	338	24	305	9	6	3	0
39	Xã Cái Nước	489	483	6	491	22	457	12	6	3	3
40	Phường Bạc Liêu	804	793	11	856	43	793	20	11	3	6
41	Phường Hiệp Thành	229	219	10	253	22	219	12	10	2	0
42	Phường Vĩnh Trạch	237	229	8	261	20	229	12	8	2	2
43	Phường Giá Rai	676	658	18	714	37	658	19	18	1	0
44	Phường Láng Tròn	346	340	6	380	31	340	9	6	2	1

STT	Tên đơn vị hành chính	Thực trạng tạm thời bố trí biên chế theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 05/8/2025			Tạm giao biên chế năm 2026						
		Tổng số	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	Tổng số	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác (Trung tâm Công ích)	Số tạm bố trí và bổ sung		
									Tạm bố trí 2025	Sở Sở Nông nghiệp chuyển qua (khuyến nông)	Bổ sung từ biên chế cấp tỉnh và dự phòng
45	Xã Phong Thạnh	441	434	7	481	37	434	10	7	3	0
46	Xã Hồng Dân	502	488	14	529	25	488	16	14	2	0
47	Xã Ninh Quới	279	273	6	298	16	273	9	6	2	1
48	Xã Ninh Thạnh Lợi	174	168	6	201	24	168	9	6	3	0
49	Xã Vĩnh Lộc	210	204	6	236	23	204	9	6	2	1
50	Xã An Trạch	190	185	5	212	18	185	9	5	2	2
51	Xã Định Thành	309	304	5	337	24	304	9	5	2	2
52	Xã Long Điền	393	382	11	426	29	382	15	11	4	0
53	Xã Đông Hải	281	276	5	305	20	276	9	5	2	2
54	Xã Gành Hào	208	203	5	233	14	203	16	5	2	9
55	Xã Hòa Bình	485	474	11	520	33	474	13	11	2	0
56	Xã Vĩnh Mỹ	366	357	9	398	30	357	11	9	2	0
57	Xã Vĩnh Hậu	375	366	9	407	30	366	11	9	2	0
58	Xã Phước Long	417	402	15	440	20	402	18	15	3	0
59	Xã Vĩnh Phước	360	354	6	381	18	354	9	6	2	1
60	Xã Vĩnh Thanh	350	344	6	376	23	344	9	6	2	1
61	Xã Phong Hiệp	221	215	6	246	22	215	9	6	2	1
62	Xã Vĩnh Lợi	244	228	16	261	15	228	18	16	2	0
63	Xã Hưng Hội	271	263	8	293	20	263	10	8	2	0
64	Xã Châu Thới	366	358	8	397	29	358	10	8	2	0